TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2024/DS-PT
Ngày 29 - 01- 2024

V/v *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Sâm

Các Thẩm phán: Ông Đinh Huy Lưỡng

Bà Nguyễn Thị Phượng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Liên - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

- Đại diện V5 kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Thỉnh - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 và 29 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 51/2023/TLPT- DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc *"Tranh chấp về thừa kế tài sản"*.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 01/2023/QĐ-PT ngày 09 tháng 01 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đàm Viết G, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Số nhà 18, ngõ 183, đường NHA, thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Phạm Viết H, sinh năm 1960; Địa chỉ: xóm 7, xã MS, huyện YM, tỉnh Ninh Bình; là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 29/12/2021). (có mặt).

2. Bị đơn:

- Ông Đàm Viết V1, sinh năm 1956 (có mặt).

- Bà Nguyễn Thị Th, sinh năm 1957 (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 16, ngõ 183, đường NHA, thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

- Ông Đàm Viết V2, sinh năm 1964 (có mặt).

- Bà Đinh Thị Ch, sinh năm 1966. (có mặt).

Cùng địa chỉ: Số nhà 02, ngách 20/183, đường NHA, thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Bà Đoàn Thị V3, (tức Đàm Thị V3), sinh năm 1954 (có mặt)

Địa chỉ: Xóm 4, xã Hải Nam, huyện HH, tỉnh Nam Định.

- Bà Đàm Thị V4, sinh năm 1970. (có mặt).

Địa chỉ: Số nhà 05, ngách 1/55, đường TC, phố TT, phường TTh, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

5. Người kháng cáo: các bị đơn ông Đàm Viết V1, bà Nguyễn Thị Th; ông Đàm Viết V2 và bà Đinh Thị Ch.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên ông Đàm Viết G và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Cụ Đàm Viết V, sinh năm 1926, chết ngày 28/3/1993 và cụ Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1924, chết ngày 11/4/2018. Cụ V và cụ Đ sinh được 6 con gồm: ông Đàm Viết V5, Liệt sỹ chống Mỹ, không có vợ con; bà Đàm Thị V3 (tức Đoàn Thị V3); ông Đàm Viết V1; Đàm Viết G; Đàm Viết V2 và bà Đàm Thị V4. Cụ V và cụ Đ không có con riêng, không có con nuôi. Ông bà nội ngoại ông G đã chết trước khi bố mẹ ông G chết. Trước khi chết bố mẹ ông G không lập di chúc, không tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho bất kỳ ai. Đất của bố mẹ ông G đến nay chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Sau khi bố mẹ ông G chết thì ông V1 quản lý, sử dụng diện tích 205m^2 đất, tại thửa đất 13, tờ bản đồ 21 và 179,4m^2 đất ao, tại thửa đất số 16, tờ bản đồ 21. Ông V2 quản lý, sử dụng diện tích 459,1m^2 đất ở, tại thửa đất số 12, tờ bản đồ 21 và 170,2m^2 đất ao, tại thửa đất số 15, tờ bản đồ 21. Về đất ở, đất vườn và đất ao nêu trên đều có nguồn gốc là đất ông cha (ông V, bố ông G) để lại. Năm 1989 ông V2 lấy vợ, ở nhờ nhà với cụ V và cụ Đ. Do ngôi nhà 5 gian xuống cấp, năm 1994 ông V2 có sửa 2 gian nhà cấp 4 và xây 1 nhà mái bằng. Việc ông V2 sửa và xây nhà cụ Đ chưa có văn bản nào tặng cho quyền sử dụng đất (thửa số 12, tờ bản đồ số 21) có diện tích 459,1m^2 như ông V2, bà Ch trình bày. Ông G không yêu cầu Tòa án chia di sản là ngôi nhà 5 gian đã bị phá dỡ. Về phần bồi trúc: ông V1 và ông V2 tự ý san lấp ao tại thửa số 15 và thửa 16. Cụ V và cụ Đ chưa có văn bản nào tặng cho quyền sử dụng đất cho ông V1 và ông V2 đối với

2 thửa đất nêu trên. Bình quân đất san lấp ao sâu 1m, nên khối lượng đất san lấp của ông V2, bà Ch là 184,9m^2 x 1m = 184,9m^3 và khối lượng đất san lấp của ông V1, bà Th là 170,6m^2 x 1m = 170,6m^3. Do anh em trong gia đình không thống nhất được về chia di sản thừa kế của bố mẹ, nên dẫn đến tranh chấp. Ông G khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết chia thừa kế di sản của bố mẹ là cụ Đàm Viết V và cụ Nguyễn Thị Đ để lại gồm diện tích đất 949,6m^2 tại thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình, hiện nay ông V1, ông V2 đang sử dụng cho hàng thừa kế thứ nhất của bố mẹ ông G cho 5 người con gồm: ông V1, ông G, ông V2, bà V3 và bà V4. Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 18/11/2022 ông G có Đơn rút một phần yêu cầu chia thừa kế tài sản đối với diện tích đất là 205,0m^2 tại thửa số 13, do ông Đàm Viết V1 đang quản lý, sử dụng. Ngày 09/02/2023 ông G có đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện đối với diện tích di sản của bố mẹ ông G để lại như sau: Thửa đất số 16 diện tích 179,4m^2 nay thay đổi diện tích mới là 170,6m^2; thửa đất số 15 diện tích 170,2m^2 nay thay đổi diện tích mới là 184,9m^2. Sau khi thay đổi yêu cầu khởi kiện, di sản của bố mẹ ông G để lại là diện tích 459,1m^2 +170,6m^2 +184,9m^2 = 814,6m^2. Khi cụ V và cụ Đ chết không có nghĩa vụ tài sản với ai; anh em bảo nhau trông nom chăm sóc 2 cụ trong giai đoạn ốm nặng và không ai phải chi phí tiền ăn, tiền thuốc và đám ma cho 2 cụ.

Thửa đất gia đình ông G đang sử dụng (thửa 14, tờ bản đồ số 21 năm 2010 xã NT diện tích 495,3m^2) có nguồn gốc là đất 313 của Hợp tác xã giao cho gia đình ông G sử dụng không phải đất của cụ V và cụ Đ cho như bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày.

Quá trình giải quyết vụ án ngày 07/9/2023 người đại diện hợp pháp của nguyên đơn rút yêu cầu chia thừa kế đối với diện tích đất 64,1m^2 tại thửa số 12.

Nguyên đơn đề nghị Tòa án chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ V và cụ Đ (bố mẹ ông G) để lại gồm quyền sử dụng các thửa đất sau: Thửa đất số 12, tờ bản đồ số 21 có diện tích 395m^2 đất ở và thửa đất số 15, tờ bản đồ 21 có diện tích 184,9m^2 đất ao do vợ chồng ông V2 bà Ch quản lý, sử dụng; thửa đất số 16, tờ bản đồ 21 có diện tích 170,6m^2 đất ao do vợ chồng ông V1 bà Th quản lý, sử dụng và không yêu cầu Tòa án giải quyết về 5 gian nhà của cụ V và cụ Đ mà vợ chồng ông V2 đã phá dỡ và 64,1m^2 đất vườn tại thửa số 12 (ông V2 quản lý) và 205m^2 đất thửa số 13 (do ông V1 quản lý). Nguyên đơn đề nghị Tòa chia bằng hiện vật và có nguyện V được chia ở phần đất ao để thuận lợi cho việc sử dụng đất. Về công sức bảo quản, duy trì tài sản thì đề nghị Tòa án tính công sức bảo quản, duy trì tài sản đối với thửa đất số 12 cho ông V2 là 100m^2 đất; thửa đất số 15 và 16 tính theo giá trị đất, cát san lấp mà ông V1 và ông V2 đã san lấp.

*Tại bản tự khai, các văn bản khác có trong hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn là ông Đàm Viết V1 và bà Nguyễn Thị Th trình bà*y: Bố, mẹ ông V1 là cụ Đàm Viết V (chết năm 1993) và cụ Nguyễn Thị Đ (chết năm 2018). Bố mẹ ông

V1 chết không để lại di chúc. Về quan hệ gia đình như nguyên đơn trình bày là đúng. Cụ V và cụ Đ chết không để lại di sản gì vì trước khi chết bố mẹ ông V1 đã chia đất cho 3 con trai là ông V1, ông G và ông V2. Việc các ông được bố mẹ cho đất đã được thể hiện trên bản đồ năm 2010 và bản đồ trước đó, thửa đất các ông được bố mẹ cho mang tên ông V1, ông G, ông V2, không mang tên bố mẹ ông nữa. Ông V2 ở với cụ V và cụ Đ nên hai cụ đã cho ông V2 thửa đất số 12; vợ chồng ông V2 đã sửa lại nhà xây 1 gian mái bằng và 2 gian nhà cấp 4. Nguồn gốc của thửa đất số 16, tờ bản đồ 21; địa chỉ thửa đất: thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình là của cụ V và cụ Đ. Vào khoảng năm 1990 cụ V và cụ Đ có cho vợ chồng ông V1 và vợ chồng ông V2 chung một thửa đất ao, không rõ diện tích thuộc thửa số 182 bản đồ năm 1986 ghi tên V (bố các ông). Anh em các ông sử dụng chung thửa đất ao này đến năm 1998 thì chia đôi ao để sử dụng riêng, còn diện tích cụ thể bao nhiêu ông bà không biết. Sau khi chia đất ao, thì ông bà có đổ đất ruộng lấp ao, gia đình ông V2 đổ đất và cát lấp ao; các ông đã xây tường bao của thửa đất chung, xây hàng gạch bi khoảng 20cm làm ranh giới đất của hai gia đình. Trên bản đồ năm 1998 thể hiện diện tích đất ao là 375,3m^2 ghi tên V1 + V2 thuộc thửa số 108. Đến năm 2010 khi Nhà nước đo đạc bằng máy thì thửa đất ao gia đình ông V2 sử dụng có diện tích 170,2m^2 thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ 21 mang tên V2 và thửa đất ao gia đình vợ chồng ông V1 sử dụng có diện tích 179,4m^2 thuộc thửa đất số 16, tờ bản đồ 21 mang tên V1. Vợ chồng ông V1 có tôn tạo, san lấp đất ao tính bình quân ao sâu 1m, nên khối lượng san lấp 170,6m^3, ông bà không xác định được giá trị đất đã san lấp. Cụ V và cụ Đ cho đất vợ chồng ông V1 cũng như cho đất ông G, ông V2 đều không có giấy tờ. Ông bà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai. Thửa đất số 16, tờ bản đồ 21 ông bà đang sử dụng không có thay đổi về ranh giới, mốc giới, hiện ông bà đang trồng chuối. Khi cụ V, cụ Đ chết không có nghĩa vụ tài sản với ai. Do đó ông V1, bà Th không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông G và không yêu cầu Tòa án tính công sức bảo quản duy trì di sản.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Đàm Viết V2 và bà Đinh Thị Ch trình bày:

Ông bà nhất trí với trình bày của nguyên đơn về quan hệ gia đình. Bố mẹ ông V2 chết không để lại di sản gì, vì trước khi chết bố mẹ ông V2 đã chia đất cho 3 con trai là ông V1, ông G và ông V2. Việc các ông được bố mẹ cho đất đã được thể hiện trên bản đồ năm 2010 và bản đồ trước đó, thửa đất các ông được bố mẹ cho mang tên ông V1, ông G, ông V2, không mang tên bố mẹ nữa. Khi cụ V và cụ Đ chết không có nghĩa vụ tài sản với ai. Đối với thửa đất số 15 và thửa đất số 16 bố mẹ cho ông V2 và ông V1 sử dụng như ông V1, bà Th trình bày là đúng. Ông bà có tôn tạo, san lấp đất ao, ngoài ra không có ai có công sức đóng góp gì vào diện

tích đất này. Bình quân cát đen ông bà lấp ao sâu 1m, khối lượng cát san lấp là 184,9m^2, ông bà không xác định được giá trị cát đã san lấp. Trên diện tích đất ao ông bà đang trồng chuối và thửa đất này không có thay đổi về ranh giới, mốc giới. Ông V2 là con út nên sống cùng với bố mẹ tại ngôi nhà 5 gian có 3 gian lợp ngói xây bằng tường đá và 2 gian lợp rạ bức vách xây trên diện tích đất hơn 400m^2 tại thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình. Năm 1989 ông V2 kết hôn với bà Ch, thì cụ V, cụ Đ có cho vợ chồng ông bà mảnh đất trên. Ông bà không biết kích thước của thửa đất, thửa đất có vị trí như sau: phía Bắc giáp nhà bà Tống Thị Nến; phía Tây giáp đất nhà ông H Văn Dĩnh và nhà ông H Văn Liễu; phía Nam giáp nhà đất nhà ông Trần Văn Dũng; phía Đông giáp đất nhà ông V1; trong diện tích đất cụ V và cụ Đ cho ông V2 chủ yếu là đất thổ cư, ông bà đã làm nhà và trồng cây lưu niên, còn lại 82m^2 đất vườn. Diện tích đất bố mẹ cho ông bà năm 1989, nay theo bản đồ địa chính năm 1998 ghi tên V2 và bản đồ năm 2010 là thửa đất số 12, tờ bản đồ 21 có diện tích 459,1m^2. Năm 1999 anh em ông phá ngôi nhà của bố mẹ làm để ông bà xây 1 căn nhà 02 gian mái chảy, 01 gian mái bằng, phía sau là bếp và bên phía Nam xây bể, khu công trình phụ và chăn nuôi hiện nay ông bà đang sử dụng. Đến cuối năm 2020 vợ chồng ông bà có làm thêm mái tôn ra sân trước. Cụ V và cụ Đ cho đất ông bà cũng như cho đất ông G, ông V1 đều không có giấy tờ gì. Ông bà không có giấy tờ về quyền sử dụng đất và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo Luật đất đai. Quan điểm của ông V2, bà Ch không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế của ông G, ông V2 đề nghị Tòa án tính công sức bảo quản di sản cho ông V2.

Tại bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đoàn Thị V3 và bà Đàm Thị V4 trình bày:

Cụ Đàm Viết V, chết năm 1993 và cụ Nguyễn Thị Đ, chết 2018. Cụ V và cụ Đ (là bố mẹ đẻ 2 bà), các cụ sinh được 6 con chung gồm: ông Đàm Viết V5, Liệt sỹ chống Mỹ không có vợ con; bà Đoàn Thị V3 do bà V3 làm giấy tờ cá nhân có sự nhầm lẫn họ nên mang họ Đoàn; ông Đàm Viết V1; Đàm Viết G; Đàm Viết V2 và bà Đàm Thị V4. Cụ V và cụ Đ không có con riêng, không có con nuôi. Ông bà nội ngoại của hai bà đã chết trước khi bố mẹ 2 bà chết. Cụ V và cụ Đ có khối tài sản chung là diện tích đất hơn 1000m^2 gồm đất thổ và đất ao tại thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình, trên đất thổ bố mẹ có xây 1 ngôi nhà 5 gian cấp 4, các bà không nhớ rõ thời gian xây. Do nhà đông con nên khi con trai xây dựng gia đình thì cụ V, cụ Đ đã chia đất cho các con trai làm nhà và các ông V1, ông G, ông V2 sử dụng cho đến nay. Năm 1978 ông V1 lập gia đình, được bố mẹ cho một mảnh đất thổ cư và ông V1 đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (các bên không có tranh chấp). Năm 1979 ông G lập gia đình, ông G được bố mẹ cho một mảnh đất là đất phần trăm của bố mẹ và ông G đã

được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (các bên không có tranh chấp). Ông V2 ở với bố mẹ đến năm 1989 lập gia đình và năm 1999 có sửa lại nhà, xây 01 gian mái bằng và 2 gian cấp 4 trên diện tích đất các bà không nắm được, có vị trí như sau: phía Bắc và phía Đông giáp đất ông V1; phía Tây giáp đất nhà bà Ngọt, ông Liễu và phía Nam giáp đất nhà ông Điền và đất nhà bà Đồng. Hiện nay vợ chồng ông V2 bà Ch đang sử dụng nhà, đất. Ngoài ra ông V2 và ông V1 đang quản lý, sử dụng đất ao, hai bà không nhớ diện tích cụ thể bao nhiêu. Đất chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất thì ông V1, ông V2 có tôn tạo, bồi trúc đất trong đó diện tích đất ao đã được san lấp, hai bà không nắm được ông V1, ông V2 tôn tạo, bồi trúc đất như thế nào. Khi bố mẹ các bà ốm thì anh em đều chăm sóc, không ai phải bỏ tiền lo ma chay. Bố mẹ các bà chết cũng không để lại di chúc và không để lại nghĩa vụ gì về tài sản. Khi còn sống cụ V và cụ Đ chia đất cho 3 con trai là ông V1, ông G và ông V2, nhưng không có giấy tờ gì, đất vẫn mang tên cụ V nên là tài sản của cụ V và cụ Đ. Hai bà V3 và bà V4 không có ý kiến, yêu cầu gì về 05 gian nhà của cụ V và cụ Đ mà ông V2 đã phá dỡ. Bà V3, bà V4 đề nghị Tòa án chia đất ao có diện tích là 349,6 m^2 được thể hiện tại bản đồ địa chính năm 2010 của UBND xã NT, thành phố Ninh Bình làm 04 phần cho ông V1 01 phần, ông V2 01 phần, ông G 01 phần, còn lại hai bà 01 phần để lấy chỗ đi về. Diện tích đất còn lại là 459,1m^2 ông V2 đang sử dụng, hai bà không có ý kiến gì nhưng ông V1, ông G, ông V2 không chấp nhận. Do đó bà V3, bà V4 đề nghị Tòa án chia di sản của cụ V và cụ Đ theo pháp luật. Bà V3, bà V4 xin hưởng 01 kỷ phần thừa kế sử dụng chung bằng hiện vật tại vị trí thửa đất số 16, còn 01 kỷ phần hai bà đề nghị Toà án giao quyền sử dụng cho ông V2, đồng thời không yêu cầu ông V2 phải thanh toán khoản tiền nào đối với kỷ phần này.

Tại bản án sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình đã quyết định: Căn cứ các Điều 5, 147, 157,158, 165 và 166 Bộ luật Tố tụng dân sự; các Điều 3, 288, 290, 357, 468, 609, 613, 649, 650, 651, 652, 658, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 5, 98, 99, 100, 101, 106, 166, 167, 203 của Luật Đất đai 2013; Điều 33 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Án lệ số 05/2016/AL; điểm đ khoản 1 Điều 12 và điểm a, b khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Viết G về việc chia thừa kế theo pháp luật di sản của cụ Đàm Viết V, cụ Nguyễn Thị Đ là quyền sử dụng 395m^2 đất ở tại thửa đất số 12; quyền sử dụng 184,9m^2 đất ao tại thửa đất số 15

và 170,6m^2 đất ao tại thửa số 16 đều thuộc tờ bản đồ số 21, bản đồ địa chính xã NT lập năm 2010; địa chỉ: thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình như sau:

1.1. Giao cho ông Đàm Viết V2 được quyền sử dụng 359 m^2 **(**395m^2) đất ở thuộc thửa đất số 12, tờ bản đồ số 21 có giá trị 1.975.000 đồng (1.975.000.000 đồng); vị trí, kích thước:

- Phía Bắc giáp thửa đất số 206 dài 8,79m + thửa đất số 11 dài 9,87m.

- Phía Nam giáp thửa đất số 20 dài 5,26m + thửa đất số 21 dài 5,40m + thửa đất số 22 dài 12,78m (10,81 m +1,97m)

- Phía Đông giáp đất vườn ông V2 đang sử dụng dài 16,46m + đường đi (cổng vào) dài 2,62m.

- Phía Tây giáp thửa đất số 09 dài 16,80m và thửa đất số 22 dài 3,10m.

Toàn bộ tài sản trên diện tích đất giao cho ông V2 sử dụng gồm: nhà ở lợp Pro xi măng diện tích 41,6m^2, nhà ở chính lợp ngói, mái tôn lợp ở sân 51,8m^2, bể nước 10m^3, nhà tắm diện tích 6,2m^2 (trên nhà tắm có 01 bể nước 2m^3 và 1 téc nhựa 1m^3), nhà ở lợp Pro diện tích 41,6m^2, chuồng gà 10,7m^2, hai trụ cổng xây gạch bi 0,02 cánh cổng sắt, lán lợp Pro 10m^2, sân trạt bê tông 93,3m^2 và 1 số cây các loại là do vợ chồng ông V2, bà Ch xây dựng.

1.2. Giao cho ông Đàm Viết G được quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất như sau:

1.2.1. Giao cho ông Đàm Viết G được quyền sử dụng đất 132,3m^2 đất ao đã san lấp thành vườn thuộc thửa đất số 15, tờ bản đồ số 21, có giá trị 795.000.000 đồng; vị trí, kích thước:

- Phía Bắc giáp đường ngõ dài 6,80m

- Phía Nam giáp thửa đất 190 dài 3,00m

- Phía Đông giáp đất chia cho ông V1 dài 24,81m

- Phía Tây giáp đường ngách dài 27,59m (0,58m +21,76m+4,15m + 1,10m)

1.2.2. Giao cho ông Đàm Viết G được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với diện tích đất được giao gồm: 01 tường bao phía Tây thửa đất có giá trị 6.819.341 đồng; 1 cây Th mộc lan giá trị 18.000 đồng; 01 cây nhãn có giá trị 80.000 đồng và 150 cây chuối có giá trị 1.500.000 đồng. Tổng giá trị tài sản trên thửa đất số 15 giao cho ông G sở hữu có giá trị 8.417.341 đồng.

1.2.3. Giao cho ông Đàm Viết G quyền sở hữu đoạn tường bao phía Bắc của thửa đất số 15 xây ra đường có giá trị 1.278.863 đồng.

1.3. Giao cho ông Đàm Viết V1 được quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất như sau:

1.3.1. Giao cho ông Đàm Viết V1 được quyền sử dụng 113,8m^2 đất ao đã san lấp thành vườn trong đó tại thửa số 15, diện tích được chia 52,4m^2 và tại thửa số 16 diện tích được chia là 61,4m^2 đều tại tờ bản đồ số 21 giá trị 682.800.000 đồng; vị trí, kích thước:

- Phía Bắc giáp đường ngõ dài 5,34m (1,77m + 3,57m)
- Phía Nam giáp thửa đất 190 dài 5,03 m (2, 35m + 0,67m + 2,01m)
- Phía Đông giáp đất chia cho bà V3 và bà V4 dài 22,10m
- Phía Tây giáp đất chia cho ông G dài 24,81m

1.3.2. Giao cho ông Đàm Viết V1 được quyền sở hữu 50 cây chuối trên diện tích đất được giao có giá trị 500.000 đồng.

1.3.3. Giao cho ông Đàm Viết V1 quyền sở hữu đoạn tường bao phía Bắc của thửa đất số 15 xây ra đường có giá trị 1.278.863 đồng.

1.4. Giao cho bà Đoàn Thị V3 và Đàm Thị V4 được quyền sử dụng chung 109,2m^2 đất ao đã san lấp thành vườn tại thửa số 16 có giá trị 655.200.000 đồng; vị trí, kích thước:

- Phía Bắc giáp đường ngõ dài 6m
- Phía Nam giáp thửa đất số 190 dài 4,28m (2,95m + 1,33m)
- Phía Đông giáp đất chia cho ông V1 dài 22,10m
- Phía Tây giáp thửa 190 dài 19,86m (6,72m + 13,14m)

Giao cho bà Đoàn Thị V3 và bà Đàm Thị V4 được quyền sở hữu 50 cây chuối có giá trị là 500.000 đồng và tường bao gạch đỏ dài 5,45m có giá trị là 463.281 đồng, tổng là 963.281 đồng.

(*Phần di sản được chia thể hiện trong sơ đồ kèm theo bản án*)

1.5. Về thanh toán tiền chênh lệch tài sản:

- Ông Đàm Viết G phải thanh toán cho ông Đàm Viết V1 tiền chênh lệch giá trị di sản là 24.747.995 đồng (hai mươi bốn triệu bảy trăm bốn mươi bảy nghìn chín trăm chín mươi lăm đồng); thanh toán cho bà Nguyễn Thị Th tiền công sức đóng góp quản lý di sản là 85.583.333 đồng (tám mươi năm triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng);

- Ông Đàm Viết G có trách nhiệm thanh toán cho ông Đàm Viết V2, bà Đinh Thị Ch tiền cát san lấp 25.175.000 đồng và tiền chênh lệch tài sản là 9.696.204 đồng; tổng là 34.871.204 đồng (ba mươi bốn triệu tám trăm bảy mươi mốt nghìn hai trăm linh bốn đồng).

- Ông Đàm Viết V2 có trách nhiệm thanh toán cho bà Đinh Thị Ch tiền công sức đóng góp quản lý di sản là 256.749.999 đồng (hai trăm năm mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi chín nghìn chín trăm chín mươi chín đồng); thanh toán

cho bà Đoàn Thị V3 và bà Đàm Thị V4 tiền chênh lệch giá trị di sản là 29.466.666 đồng (hai mươi chín triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng) và thanh toán cho ông Đàm Viết V1 tiền chênh lệch giá trị di sản là 62.702.004 đồng (sáu mươi hai triệu bảy trăm linh hai nghìn không trăm linh bốn đồng).

- Ông Đàm Viết V1 có trách nhiệm thanh toán cho ông Đàm Viết V2, bà Đinh Thị Ch tiền cát san lấp là 9.956.000 đồng và tiền chênh lệch tài sản là 828.688 đồng, tổng là 10.784.688 đồng (mười triệu bảy trăm tám mươi bốn nghìn sáu trăm tám mươi tám đồng).

- Bà Đoàn Thị V3 và bà Đàm Thị V4 có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông Đoàn Viết V1, bà Nguyễn Thị Th tiền đất san lấp là 6.552.000 đồng và tiền chênh lệch tài sản là 963.281 đồng, tổng là 7.515.281 đồng, theo phần mỗi người phải thanh toán 3.757.640 đồng (ba triệu bảy trăm năm mươi bảy nghìn sáu trăm bốn mươi đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Đàm Viết V và cụ Nguyễn Thị Đ là diện tích 205,0m^2 thuộc thửa đất số 13, tờ bản đồ số 21; địa chỉ: thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3. Về chi phí tố tụng: nguyên đơn đã tạm ứng nộp toàn bộ tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tổng số tiền chi phí là 23.500.000 đồng. Ông V1, ông V2, bà V3 và bà V4 mỗi người phải hoàn trả cho ông Đàm Viết G tiền chi phí tố tụng là 4.700.000 đồng (*bốn triệu bảy trăm nghìn đồng*).

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Đàm Viết V1, ông Đàm Viết G và bà Đoàn Thị V3; bà Nguyễn Thị Th và bà Đinh Thị Ch không phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Đàm Viết V2 phải nộp 60.782.452 đồng (sáu mươi triệu bảy trăm tám mươi hai nghìn bốn trăm năm mươi hai đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Đàm Thị V4 phải nộp 22.822.221 đồng (hai mươi hai triệu tám trăm hai mươi hai nghìn hai trăm hai mươi mốt đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật. (có đính chính bản án kèm theo).

Ngày 12/10/2023, bị đơn ông Đàm Viết V1 và bà Nguyễn Thị Th; ông Đàm Viết V2 và bà Đinh Thị Ch có đơn kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Với lý do: nguồn gốc đất là của cụ V và cụ Đ được thể hiện tại trích lục bản đồ địa chính năm 1986; tuy nhiên có sự biến động đất đai bản đồ năm 1998 và năm 2010 vị trí đất của cụ V tại các thửa 12, 14, 15, 16 không còn mang tên cụ V nữa mà mang tên 3 con trai là ông V1, ông G và ông V2. Các cụ chết không để lại di sản gì, vì trước khi chết các cụ đã chia hết đất cho 3 con trai (ông V1, G, V2). Việc chia đất không có giấy tờ gì, nhưng được thể hiện bằng việc người sử dụng đã kê khai, nộp thuế, xây dựng công trình, sử dụng ổn định. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông G, nên các tài sản, công sức tôn tạo, bồi trúc, duy trì bảo quản không đề nghị Tòa xem xét.

Đối với diện tích đất 495,3m^2 tại thửa 14, ông G đang sử dụng là (đất % đất 2 lúa) của cụ V và cụ Đ được xác định tại bản đồ sổ mục kê năm 1986 đã chia cho ông G, nhưng diện tích này Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết là không đúng pháp luật. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại vụ án Sửa bản án sơ thẩm và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Viết G.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm; Bị đơn ông V1, bà Th, ông V2, bà Ch vẫn giữ nguyên nội dung yêu cầu kháng cáo của mình, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm bác yêu cầu khởi kiện của ông G.

Đại diện V5 kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn xét xử phúc thẩm đã thực hiện đầy đủ, đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; Về nội dung giải quyết vụ án: sau khi phân tích các tình tiết của vụ án đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án; xử: không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Đàm Viết V1, bà Nguyễn Thị Th, ông Đàm Viết V2, bà Đinh Thị Ch. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29/9/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Về án phí dân sự phúc thẩm: ông Đàm Viết V1, bà Nguyễn Thị Th được miễn án phí dân sự phúc thẩm do là người cao tuổi; ông Đàm Viết V2, bà Đinh Thị Ch phải nộp 300.000 đồng được đối trừ vào tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm và ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa về quan điểm giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về thủ tục tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn ông Đàm Viết V1, bà Nguyễn Thị Th, ông Đàm Viết V2, bà Đinh Thị Ch được làm trong thời hạn luật định; hình thức, nội dung đơn kháng cáo đúng theo quy định tại Điều 272, Điều 273, Điều 276 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy đơn kháng cáo của các bị đơn hợp lệ, nên được xét xử theo trình tự, thủ tục phúc thẩm.

[1.2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn khởi kiện đề nghị Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Đàm Viết V và cụ Nguyễn Thị Đ để lại theo quy định pháp luật. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật là tranh chấp về thừa kế tài sản là đúng quy định tại khoản 5 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.3] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: bị đơn ông Đàm Viết V1, bà Nguyễn Thị Th, ông Đàm Viết V2, bà Đinh Thị Ch kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm. Do đó, căn cứ vào Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo nội dung đơn kháng cáo của những người kháng cáo.

[1.4] Về thời hiệu khởi kiện: Cụ Đàm Viết V chết ngày 28/3/1993, cụ Nguyễn Thị Đ chết ngày 11/4/2018, theo quy định tại khoản 1 Điều 623 Bộ luật Dân sự, nguyên đơn khởi kiện trong thời hiệu. Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý và giải quyết yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[1.5] Về xác định những người thừa kế:

Cụ Đàm Viết V chết năm 1993, cụ Nguyễn Thị Đ chết năm 2018, cụ V và cụ Đ có 6 người con chung gồm: ông Đàm Viết V5, ông Đàm Viết V1, ông Đàm Viết G, ông Đàm Viết V2, bà Đoàn Thị V3 (tức Đàm Thị V3) và bà Đàm Thị V4; không có con riêng, con nuôi.

Ông Đàm Viết V5, liệt sỹ không có vợ, con. Do đó, tại thời điểm mở thừa kế đối với tài sản của cụ V và cụ Đ những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ V và cụ Đ gồm 5 người con chung là: (ông V1, ông G, ông V2, bà V3 và bà V4); Bản án sơ thẩm đã xác định đúng, đầy đủ những người tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung vụ án và yêu cầu kháng cáo của các bị đơn:

[2.1]. Về di sản thừa kế:

Quá trình giải quyết tại sơ thẩm, nguyên đơn ông G đề nghị chia thừa kế

theo pháp luật di sản của bố mẹ là cụ Đàm Viết V và cụ Nguyễn Thị Đ để lại là quyền sử dụng các thửa đất gồm: thửa đất số 12, tờ bản đồ số 21, diện tích 395m^2 đất ở và thửa số 15, tờ bản đồ 21, diện tích 184,9m^2 đất ao (do ông V2 và bà Ch đang quản lý, sử dụng) và thửa đất số 16, tờ bản đồ 21, diện tích 170,6m^2 đất ao (do ông V1 và bà Th đang quản lý, sử dụng); địa chỉ thửa đất: thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình. Các thửa đất trên đều có nguồn gốc là của cụ Đàm Viết V và cụ Nguyễn Thị Đ để lại. Các đương sự đều thừa nhận khi còn sống cụ V và cụ Đ chưa làm thủ tục sang tên, tặng cho các thửa đất trên cho ai; các thửa đất trên đều chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Đối với thửa số 12, tờ bản đồ số 21 biến động về chủ sử dụng đất, diện tích, loại đất qua các thời kỳ bản đồ như sau: bản đồ địa chính, sổ mục kê xã NT lập năm 1986 vị trí thuộc thửa 176, diện tích 395m^2 đất thổ cư, chủ sử dụng ghi V; theo bản đồ sổ mục kê năm 1998 vị trí thuộc thửa số 112, tờ bản đồ 5PL6, diện tích 492m^2; trong đó đất thổ cư 218m^2, đất vườn 273,9m^2, chủ sử dụng ghi V2; theo bản đồ địa chính xã NT lập năm 2010 vị trí thuộc thửa số 12, tờ bản đồ số 21, diện tích 459,1m^2, trong đó đất ở 376,5m^2, đất vườn 82,6m^2 chủ sử dụng ghi V2.

Đối với thửa số 15 và thửa số 16, tờ bản sồ số 21 biến động về chủ sử dụng đất, diện tích đất qua các thời kỳ bản đồ như sau: bản đồ địa chính, sổ mục kê xã NT lập năm 1986 vị trí thuộc thửa số 182, tờ số 4, diện tích 290,0m^2 đất ao, chủ sử dụng ghi V; theo bản đồ, sổ mục kê năm 1998 vị trí thuộc thửa số 108, tờ bản đồ 5PL6, diện tích 375,3m^2 đất ao, chủ sử dụng ghi V1 + V2 (trong đó ông V1 187,7m^2 đất ao, ông V2 187,6m^2 đất ao); theo bản đồ địa chính xã NT lập năm 2010, được tách thành 2 thửa, gồm thửa 15, diện tích 170,2m^2 loại đất TSN chủ sử dụng ghi V2 và thửa 16 diện tích 179,2m^2 chủ sử dụng ghi V1.

Như vậy, nguồn gốc các thửa đất trên là của cụ V và cụ Đ; Các đồng thừa kế chưa họp phân chia di sản thừa kế. Ông G đề nghị chia di sản thừa kế của cụ V và cụ Đ để lại gồm: thửa đất số 12 tờ bản đồ số 21, diện tích 395m^2 đất ở; Thửa đất số 15 tờ bản đồ số 21 diện tích 184,9m^2 đất ao và Thửa đất số 16 tờ bản đố số 21, diện tích 170,6m^2 đất ao; địa chỉ thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Bản án sơ thẩm đã xác định quyền sử dụng đất của các thửa đất số 12, thửa 15 và thửa 16 là di sản của cụ V và cụ Đ để lại và chia thừa kế là có căn cứ, chính xác.

Sau khi cụ V và cụ Đ chết, vợ chồng ông V2 và bà Ch tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 12 diện tích 395m^2 đất ở và thửa đất số 15 diện tích 184,9m^2 đất ao; vợ chồng ông V1 và bà Th tiếp tục quản lý, sử dụng thửa đất số 16, diện tích 170,6m^2 đất ao.

Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại cấp phúc thẩm, các bị đơn ông V1, bà Th, ông V2, bà Ch đều xác định các ông bà được cụ V và cụ Đ cho đất bằng miệng, không có văn bản giấy tờ gì. Tại phiên tòa phúc thẩm, vợ chồng ông V1, vợ chồng ông V2 không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào chứng minh rằng các thửa đất trên của cụ V và cụ Đ chia cho các ông. Hơn nữa hiện nay các thửa đất gia đình ông V1, ông V2 đang sử dụng chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hợp pháp mang tên các ông.

[2.2] Đối với công trông coi duy trì, quản lý di sản, công bồi trúc đất ao:

Các đương sự đều thừa nhận, sau khi cụ V cụ Đ chết, vợ chồng ông V2 bà Ch sinh sống tại thửa đất số 12 diện tích 395m^2 từ năm 1989 đến nay. Quá trình sinh sống, năm 1999 vợ chồng ông V2 bà Ch có sửa chữa lại nhà, xây 2 gian mái bằng, 3 gian nhà cấp 4, trồng cây ăn quả trên diện tích đất và có tôn tạo, san lấp diện tích đất ao tại thửa đất 15. Vợ chồng ông V1 bà Th có công tôn tạo, bảo quản, san lấp diện tích đất ao tại thửa 16.

Như vậy, căn cứ vào quá trình quản lý di sản, để đảm bảo quyền lợi của các bị đơn, căn cứ khoản 3 Điều 658 Bộ luật Dân sự, Tòa án cấp sơ thẩm xem xét tính công sức bảo quản, tôn tạo di sản thừa kế cho các bị đơn ông V1 bà Th, ông V2 bà Ch được hưởng công sức, chi phí bảo quản di sản tương ứng với 01 kỷ phần thừa kế, chia theo tỷ lệ ông V2 và bà Ch được hưởng 3/4 kỷ phần thừa kế, ông V1 bà Th được hưởng 1/4 kỷ phần thừa kế là phù hợp. Như vậy, số tiền công sức trông coi, duy trì, bảo quản di sản ông V2 bà Ch được thanh toán là (4.108.000.000đ: 6) x 3/4 = 513.499.998đ. Ông V1 bà Th được thanh toán là (4.108.000.000đ : 6) x 1/4 = 171.166.666 đồng, là hoàn toàn có căn cứ.

[2.3] Về chia di sản thừa kế: Tổng giá trị di sản thừa kế của cụ V và cụ Đ là 4.108.000.000 đồng trừ đi phần công sức duy trì, bảo quản di sản của ông V2 bà Ch, ông V1 bà Th là 513.499.998 đồng + 171.166.666 đồng = 684.666.666 đồng thì giá trị di sản thừa kế của cụ V và cụ Đ để lại là 3.423.333.334 đồng, chia đều cho 5 kỷ phần thừa kế, mỗi kỷ phần được nhận phần giá trị di sản thừa kế là 684.666.666 đồng.

Phân chia di sản bằng hiện vật: Xét ông V2 bà Ch đã làm nhà kiên cố, và xây dựng một số tài sản trên phần diện tích 395m^2 đất ở tại thửa 12. Bà V3 và bà V4 tự nguyện nhận chung 01 kỷ phần thừa kế, phần còn lại hai bà tặng cho lại ông V2. Vì vậy, để đảm bảo giá trị sử dụng của căn nhà và các tài sản trên đất ông V2 sử dụng, cần tiếp tục giao phần diện tích đất ở đã được xây nhà cho ông V2 tiếp tục sử dụng. Phần đất ao được chia đều cho các kỷ phần còn lại, ai được nhận kỷ phần bằng hiện vật nhiều hơn có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho kỷ phần còn lại.

Căn cứ vào hiện trạng sử dụng đất của các đồng thừa kế Tòa án cấp sơ thẩm đã phân chia di sản thừa kế và thanh toán giá trị chênh lệch về tài sản đảm bảo giá trị sử dụng và công sức cho các đồng thừa kế là phù hợp quy định pháp luật.

[2.4] Quá trình giải quyết tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn rút yêu cầu không đề nghị Tòa án chia diện tích 205,0m^2 đất tại thửa 13, tờ bản đồ số 21; địa chỉ: thôn CLT, xã NT, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Do đó Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ giải quyết đối với yêu cầu trên của nguyên đơn là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định pháp luật.

[2.5]. Đối với yêu cầu kháng cáo của các bị đơn cho rằng diện tích 495,3m^2 tại thửa 14, tờ bản đồ 21 năm 2010 mà hiện nay ông G đang sử dụng có nguồn gốc là (đất phần trăm đất 2 lúa) của cụ V và cụ Đ được xác định tại bản đồ, sổ mục kê năm 1986 đã chia cho ông G, nhưng diện tích đất này Tòa án cấp sơ thẩm chưa xem xét giải quyết là không đúng pháp luật.

Hội đồng xét xử xét thấy: Căn cứ vào Điều 5 Bộ luật Tố tụng dân sự, quyền tự định đoạt của các đương sự; căn cứ vào đơn khởi kiện cũng như quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn không có yêu cầu giải quyết chia thừa kế diện tích 495,3m^2 tại thửa 14; và trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm các bị đơn ông V1, ông V2 không có yêu cầu phản tố và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan cũng không có yêu cầu độc lập đối với diện tích 495,3m^2 tại thửa 14. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét giải quyết là hoàn toàn đúng quy định pháp luật. Căn cứ Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, phạm vi xét xử phúc thẩm. Tòa án cấp phúc thẩm chỉ xem xét lại phần của bản án sơ thẩm, quyết định của Tòa án cấp sơ thẩm có kháng cáo. Do đó yêu cầu kháng cáo trên của các bị đơn Tòa án cấp phúc thẩm không xem xét giải quyết. *(Các đương sự có quyền yêu cầu giải quyết bằng một vụ án khác).*

Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử xét thấy: không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của các bị đơn ông Đàm Viết V1, bà Nguyễn Thị Th, ông Đàm Viết V2, bà Đinh Thị Ch đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đàm Viết G.

[2.6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do yêu cầu kháng cáo của bị đơn không được chấp nhận, nên ông V1 bà Th, ông V2 bà Ch phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Tuy nhiên, ông V1 bà Th là người cao tuổi và đã có đơn xin miễn án phí. Căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nên ông V1, bà Th được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

Ông V2, bà Ch phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ: khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12; khoản 1 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 30/2023/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

- Ông Đàm Viết V1, bà Nguyễn Thị Th được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

- Ông Đàm Viết V2, bà Đinh Thị Ch phải chịu án phí dân sự phúc thẩm mỗi người là 300.000 đồng; được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm ông V2 đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0001181 ngày 17/10/2023 và bà Ch đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số AA/2021/0001180 ngày 17/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình.

3. Bản án dân sự phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án, ngày 29 tháng 01 năm 2024.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Ninh Bình;
- TAND thành phố Ninh Bình;
- Chi cục THADS TP Ninh Bình;
- Phòng KTNV-THA;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tòa Dân sự;
- Lưu phòng HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(đã ký)

Trần Thị Sâm